

Số: 37/QĐ-MNVH

Quận 8, ngày 01 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán Quý 1 năm 2025 của Trường Mầm non Vườn Hồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường Mầm non Vườn Hồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán Quý 1 năm 2025 của Trường Mầm non Vườn Hồng (theo Biểu số 3 ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán các cá nhân liên quan thuộc Trường Mầm non Vườn Hồng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Q8;
- Lưu VT, ...



HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Ngọc Hiền

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Vườn Hồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 1 năm 2025 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.987.700.000	2.066.689.536	13,79%	131,23%
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.987.700.000	2.066.689.536	13,79%	131,23%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.987.700.000	2.066.689.536	13,79%	131,23%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.552.000.000	1.638.083.211	21,69%	149,19%
	NGUỒN 13	7.552.000.000	1.638.083.211	21,69%	149,19%
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		7.059.225.285	1.592.999.523	22,57%	146,72%
	Mục 6000:	3.905.671.000	853.435.976	21,85%	150,05%
6001	Lương theo ngạch bậc	3.905.671.000	853.435.976	21,85%	150,05%
6049	Lương khác				
	Mục 6050:	-	-		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-			
	Mục 6100:	1.980.258.000	432.775.713	21,85%	150,14%
6101	Phụ cấp chức vụ	68.796.000	17.199.000	25,00%	157,05%



6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.326.890.000	288.537.795	21,75%	146,23%
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2.808.000	2.106.000	75,00%	471,14%
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	581.764.000	124.932.918	21,75%	157,06%
	Mục 6200:	28.782.000	-	0,00%	
6201	Thưởng thường xuyên	28.782.000			
	Mục 6300:	1.070.714.285	234.787.834	21,93%	151,55%
6301	Bảo hiểm xã hội	774.559.270	169.846.518	21,93%	147,22%
6302	Bảo hiểm y tế	136.686.930	29.972.915	21,93%	151,55%
6303	Kinh phí công đoàn	91.124.620	19.981.942	21,93%	151,55%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.562.310	9.990.973	21,93%	151,55%
6349	Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	22.781.155	4.995.486	21,93%	
	Mục 6400:	73.800.000	72.000.000	97,56%	97,56%
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	73.800.000	72.000.000	97,56%	97,56%
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		487.774.715	45.083.688	9,24%	367,45%
	Mục 6500:	252.000.000	45.083.688	17,89%	603,59%
6501	Thanh toán tiền điện	120.000.000		0,00%	0,00%
6502	Thanh toán tiền nước	120.000.000	45.083.688	37,57%	
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	12.000.000			
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	-			
	Mục 6550:	60.000.000	-	0,00%	
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000		0,00%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-			
6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000			
	Mục 6600:	12.000.000	-	0,00%	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	12.000.000		0,00%	
6618	Khoản điện thoại	-			
	Mục 6650:	4.000.000			
6651	In, mua tài liệu	4.000.000			
6699	Chi phí khác	-			
	Mục 6700:	33.600.000	-	0,00%	0,00%
6704	Khoản công tác phí	33.600.000		0,00%	0,00%
	Mục 6750:	18.174.715	-		
6757	Thuê lao động trong nước	-			
6799	Chi phí thuê mướn khác	18.174.715			
	Mục 6900:	72.000.000	-		
6907	Nhà cửa	-			
6912	Các thiết bị tin học	24.000.000			
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	48.000.000			
	Mục 7000:	36.000.000	-	0,00%	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	36.000.000			
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	-			
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	-			
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	-			
7049	Chi khác	-			
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		5.000.000	-	0,00%	

	Mục 7750:	5.000.000	-	0,00%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	-			
7761	Chi tiếp khách	5.000.000			
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy định	-			
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	-			
7799	Chi các khoản khác	-			
	Mục 7950:	-			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-			
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	-			
7999	Chi lập các quỹ khác	-			
	NGUỒN 14	-	-		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		-	-		
	Mục 6000:	-	-		
6001	Lương theo ngạch bậc				
6049	Lương khác				
	Mục 6100:	-	-		
6101	Phụ cấp chức vụ				
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ				
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề				
6113	Phụ cấp trách nhiệm				
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề				
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành				
	Mục 6300:	-	-		
6301	Bảo hiểm xã hội				
6302	Bảo hiểm y tế				
6303	Kinh phí công đoàn				
6304	Bảo hiểm thất nghiệp				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.435.700.000	428.606.325	5,76%	89,88%
	NGUỒN 12	2.624.700.000	428.606.325	16,33%	89,88%
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		2.595.900.000	428.606.325	16,51%	89,88%
	Mục 6100:	1.810.000.000	231.686.325	12,80%	84,67%
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	798.000.000		0,00%	0,00%
6112	Khuyết tật				
6113	Phụ cấp trách nhiệm				
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.012.000.000	231.686.325	22,89%	128,59%
	Mục 6150:	27.900.000	-	0,00%	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13.500.000		0,00%	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	14.400.000		0,00%	
	Mục 6400:	758.000.000	196.920.000	25,98%	96,90%
6401	Tiền ăn				
6404	Chi chênh lệch TNNT so với lương ngạch bậc, chức vụ				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	758.000.000	196.920.000	25,98%	96,90%
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		-	-		
	Mục 6550:	-	-		
6551	Văn phòng phẩm				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				



6599	Vật tư văn phòng khác				
	Mục 6900:	-	-		
6907	Nhà cửa				
6912	Các thiết bị tin học				
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác				
	Mục 7000:	-	-		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn ngành				
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành				
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn				
7049	Chi khác				
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		28.800.000	-	0,00%	
	Mục 7750:	28.800.000	-	0,00%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán				
7761	Chi tiếp khách				
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CE quy định				
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	28.800.000		0,00%	
7799	Chi các khoản khác				
	NGUỒN 14	4.811.000.000	-	0,00%	
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		4.811.000.000	-	0,00%	
	Mục 6400:	4.811.000.000	-	0,00%	
6401	Tiền ăn	-			
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-			
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	4.811.000.000		0,00%	
	NGUỒN 18	380.000.000	-	0,00%	
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		380.000.000	-	0,00%	
	Mục 6200:	380.000.000	-	0,00%	
6249	Thưởng khác	380.000.000		0,00%	

Kế toán

Nguyễn Phan Bích Trâm



Hiệu trưởng

Phùng Thị Ngọc Hiền